

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/ 03/ 2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Múth So Ny

- Bà Néang Srây Mum

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Kim Sol, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 290/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017, về việc “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim D, sinh năm 1977, cư trú: ấp Phú Hòa, xã A, huyện T B, tỉnh An Giang, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1970; cư trú: ấp Phú Hòa, xã A, huyện T B, tỉnh An Giang, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Kim D trình bày: Chị D và anh T chung sống vào 1994, do thời điểm này chưa hiểu biết về pháp luật nên cả hai không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cảm thấy không thể hàn gắn được, đỉnh điểm là năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cả hai đã ly thân từ đó đến nay, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm với nhau. Nay chị D yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung, có hai con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 24/10/1995 và Nguyễn Hữu T, sinh 01/10/2003, chị D xin được nuôi con chung là cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Đ thì đã trưởng thành có cuộc sống và nghề nghiệp ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T cùng thống nhất không có.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu T thống nhất với lời trình bày của chị Trần Kim D về việc cả hai không đăng ký kết hôn, đã ly thân từ năm 2017 đến nay, có hai con chung, cháu Đ đã trưởng thành, còn cháu T có nguyện vọng sống với mẹ, anh T đồng ý và anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Hữu T khai cháu có nguyện vọng sống với mẹ, nếu cha mẹ ly hôn.

Do bản việc gia đình nên anh Nguyễn Hữu T có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Chị Trần Kim D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hữu T. Theo đơn khởi kiện và qua làm việc, anh T có nơi cư trú trên địa bàn huyện T B. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Kim D và anh Nguyễn Hữu T cùng thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận chị D và Anh T là vợ chồng.

[2] Về con chung, có hai con chung, một là cháu Nguyễn Thành Đ, sinh 1995 đã trưởng thành nên không đề cập xem xét.

Riêng cháu T sinh năm 2003 qua tự khai có nguyện vọng sống với chị D, chị D đồng ý được nuôi con, không yêu cầu Anh T cấp dưỡng và Anh T cũng đồng ý nên ghi nhận sự thỏa thuận trên, tiếp tục giao cháu T cho Chị D nuôi dưỡng, chăm sóc.

Chị D và Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và Anh T trong thời gian chung sống cùng thống nhất không có.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 228, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Kim D và Anh Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Trần Kim D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 01/10/2003, Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị D và Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Kim D và Anh Nguyễn Hữu T cùng thống nhất không có.

Về án phí: Chị Trần Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0003905 ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, chị D đã nộp đủ án phí. Anh Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Trần Kim D có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của Anh Nguyễn Hữu T là mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân H. Tịnh Biên (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS H. Tịnh Biên(1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà